

Bản án số: 22/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 28/11/2017

“V/v tranh chấp xin ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Hoi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thạch Thanh Tâm;
2. Ông Nguyễn Văn Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Bích, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 131/2017/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp “xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2017/QĐXX-ST ngày 23 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Đường Võ Duy N phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Dương L, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp B, thị trấn P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 21 tháng 6 năm 2017 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T trình bày:

Nguyên vào năm 1998, bà Lê Thị Cẩm T và ông Dương L kết hôn với nhau theo phong tục, tập quán trên cơ sở hai bên tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 17 tháng 10 năm 1998. Thời

gian chung sống hạnh phúc được vài tháng thì ông bà phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong cuộc sống hàng ngày, tính tình ông, bà không hòa hợp với nhau. Bà và ông sống ly thân từ năm 1999 cho đến nay. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông Dương L. Trong quá trình chung sống bà và ông L không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được ly hôn với ông Dương L; Về con chung: Không có nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

Bị đơn ông Dương L mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án như Thông báo thụ lý số 131/TB-TLVA ngày 22/6/2017; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 131/TB-TA ngày 07/8/2017; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải 132/TB-TA ngày 25/8/2017; Thông báo kết quả về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ số 132/TB-TA ngày 11/9/2017; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2017/QĐXX – ST ngày 23/10/2017 và giấy triệu tập xét xử số 132/GTT-TA ngày 23/10/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 77/2017/QĐST- HNGĐ ngày 09/11/2017, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trả lời cho Tòa án. Căn cứ vào biên bản xác minh các ngày 07 và ngày 26/6/2017 bị đơn Dương L không có mặt tại địa phương và gia đình của ông L không rõ địa chỉ cụ thể chỗ làm của ông L chỉ biết lâu lâu ông L về thăm gia đình và ông chơi một vài ngày rồi đi làm tiếp. Căn cứ điểm a, khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP “Hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng Dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp lại đơn khởi kiện lại vụ án” điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của

Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn ông Dương L.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, Bà Lê Thị Cẩm T và ông Dương L tự nguyện kết hôn với nhau và bà và ông L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện L, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 37, ngày 17/10/1998 nên quan hệ hôn nhân của ông, bà tuân thủ các quy định từ Điều 8 đến Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên pháp luật công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông L là hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông L, căn cứ vào khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Xét yêu cầu của bà T Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình chung sống do bất đồng ý kiến trong cuộc sống hàng ngày, tính tình ông bà không hòa hợp với nhau nên bà T đã bỏ nhà lên thành phố sinh sống. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, gia đình không hạnh phúc. Từ khi nguyên đơn chính thức ly thân vào năm 1998 đến khi bà T chính thức yêu cầu xin ly hôn, giữa bà T và ông L không tìm được biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông L đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T được ly hôn với ông L.

[3] Về con chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không có và đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà Lê Thị Cẩm T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; 131 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Bà Lê Thị Cẩm T và ông Dương L được ly hôn.
- Về con chung: Bà Lê Thị Cẩm T và ông Dương L thống nhất xác định không có con chung nên không đặt ra xem xét.
- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị Cẩm T và ông Dương L thống nhất xác định không có tài sản chung và không có nợ chung, nên không đặt ra xem xét.
- Về án phí: Bà Lê Thị Cẩm T thống nhất chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008218 ngày 21/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, Như vậy, bà Lê Thị Cẩm T đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Dương L không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.
- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết công khai bản án tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú.

* Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- Phòng nghiệp vụ tỉnh Sóc Trăng;
- Ủy ban nhân dân xã Long Đức
- VK SND huyện Long Phú;
- Chi cục thi hành án huyện Long Phú;
- Đương sự;
- Lưu.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

VÕ VĂN HỢI